

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-KT
V/v gửi hồ sơ đề nghị điều chuyển
các công trình điện được đầu tư bằng
vốn Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình
Định (đợt 1) theo Quyết định số
41/2017/QĐ-TTg ngày 15/9/2017
của Thủ tướng Chính phủ

Bình Định, ngày tháng 7 năm 2020

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ Quyết định số 41/2017/QĐ-TTg ngày 15/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định trình tự, thủ tục điều chuyển công trình điện được đầu tư bằng vốn nhà nước sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam quản lý.

Căn cứ Công văn số 5451/EVN-KD ngày 10/10/2019 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc tiếp nhận công trình điện được đầu tư bằng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định; Công văn số 2513/EVN-KD ngày 24/5/2018 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc ủy quyền cho Tổng công ty Điện lực Miền Trung tiếp nhận công trình điện được đầu tư bằng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định; Công văn số 602/EVNCPC-KH+KD+TCKT ngày 24/01/2018 của Tổng công ty Điện lực Miền Trung về việc lập kế hoạch tiếp nhận các công trình điện đầu tư từ vốn NSNN.

Trên cơ sở báo cáo kết quả xác định giá trị công trình điện bàn giao (giữa Công ty Điện lực Bình Định và đơn vị có công trình điện bàn giao) đã được Sở Tài chính tổng hợp, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo Bộ Tài chính danh mục công trình điện đề nghị điều chuyển (đợt 1) như sau:

1. Tổng số danh mục công trình điện bàn giao được Tập đoàn Điện lực Việt Nam tiếp nhận là **117 công trình** (tại Công văn số 5451/EVN-KD ngày 10/10/2019 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc tiếp nhận công trình điện được đầu tư bằng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định theo Quyết định số 41/2017/QĐ-TTg ngày 15/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ).

2. Tổng số danh mục công trình điện đã được hoàn thành hồ sơ đề nghị điều chuyển tài sản (đợt 1) là **48 công trình**, trong đó:

- Có 35 công trình điện được theo dõi hạch toán trên sổ sách kế toán (tài sản thuộc quản lý của cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp kinh tế).
- Có 13 công trình điện không theo dõi hạch toán trên sổ sách kế toán (tài sản thuộc dự án do các đơn vị sự nghiệp nhà nước theo dõi, quản lý).

3. Về xác định giá trị công trình điện bàn giao:

- Giá trị tài sản bàn giao được xác định theo quy định tại Điều 8 Quyết định số 41/2017/QĐ-TTg ngày 15/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ.
- Thời gian tính hao mòn tài sản là 10 năm.

4. Về hồ sơ đề nghị điều chuyển tài sản gửi Bộ Tài chính gồm:

a) *Bộ hồ sơ giấy bao gồm:*

- Công văn đề nghị điều chuyển tài sản (đợt 1) của UBND tỉnh gửi Bộ Tài chính: 01 bản chính;

- Danh mục 48 công trình điện đề nghị điều chuyển tài sản theo Mẫu số 01b chi tiết đính kèm: 01 bản chính;

- Công văn tiếp nhận công trình điện được đầu tư bằng vốn nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Công văn số 5451/EVN-KD ngày 10/10/2019 (kèm theo Công văn số 3209/BĐPC-KD ngày 31/7/2019 của Công ty Điện lực Bình Định): 01 bản sao y, công chứng;

- Các hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 41/2017/QĐ-TTg: 01 bản sao (bao gồm: Công văn đề nghị điều chuyển tài sản của đơn vị có công trình điện bàn giao, Mẫu số 01a, Mẫu số 02, các tài liệu có liên quan đến tài sản).

b) *Bộ hồ sơ điện tử bao gồm:*

- Công văn đề nghị điều chuyển tài sản (đợt 1) của UBND tỉnh gửi Bộ Tài chính;

- Danh mục 48 công trình điện đề nghị điều chuyển tài sản theo Mẫu số 01b chi tiết đính kèm;

- Công văn tiếp nhận công trình điện được đầu tư bằng vốn nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Công văn số 5451/EVN-KD ngày 10/10/2019 (kèm theo Công văn số 3209/BĐPC-KD ngày 31/7/2019 của Công ty Điện lực Bình Định);

- Các hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 41/2017/QĐ-TTg (bao gồm: Công văn đề nghị điều chuyển tài sản của đơn vị có công trình điện bàn giao, Mẫu số 01a, Mẫu số 02, các tài liệu có liên quan đến tài sản) được đăng tải tại đường dẫn: <https://bit.ly/HosobangiacongtrinhdientheoQD41tinhBinhDinh>.

UBND tỉnh Bình Định kính gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc điều chuyển tài sản theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục TCDN-Bộ Tài chính (để báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở TC, CT;
- Cty Điện lực Bình Định;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K6 (12b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Cao Thắng

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐIỆN ĐƯỢC ĐẦU TƯ BẰNG VỐN NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Tên công trình/hạng mục công trình điện	Quy mô				Năm đưa vào vận hành	Nguyên giá theo sổ kế toán (đồng)						Giá trị còn lại (đồng)	Quyết định phê duyệt dự toán/quyết toán (*)		Ghi chú
		Đường dây 110kV (m)	Trung thế (m)	Hạ thế (m)	Dung lượng trạm biến áp (kVA)		Tổng cộng	Trong đó						Số, ngày, tháng, năm	Giá trị (đồng)	
								NSNN	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức	Vốn vay ưu đãi	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Vốn tín dụng				
A	Đài Phát thanh Truyền hình Bình Định															
1	Đường dây và trạm biến áp 400kVA tại Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định		60		400	2002	209.600.000	209.600.000				0	1315/QĐ-UB ngày 11/5/2000	241.747.806	C	
2	Đường dây và trạm biến áp 320kVA tại Đài Phát sóng Vũng Chùa		680		320	2008	547.392.000	547.392.000				0	2112/QĐ-STC-TCĐT	547.392.000	C	
B	Trung tâm Phát triển Quý đất, Sở TN&MT															
1	Mở rộng khu dân cư phía Đông đường Điện Biên Phủ, phường Nhơn Bình		511	1.824,2	400+250	08/2012	3.733.682.703	3.733.682.703				3.733.682.703	434/QĐ-TTPTQĐ ngày 22/08/2011	3.733.682.703	K	
2	Khu dân cư thuộc khu Đô thị Dịch vụ - Du lịch phía Tây An Dương Vương, thành phố Quy Nhơn		280	1.652	400+400	02/2015	4.253.657.807	4.253.657.807				4.253.657.807	164/QĐ-BQL ngày 17/10/2014	4.253.657.807	K	
C	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh															
1	Khu TĐC thôn Hanh Quang, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước			224		2016	167.234.000	167.234.000				117.063.800	1756/QĐ-UBND ngày 11/5/2020	167.234.000	K	
2	Khu TĐC thôn Phong Tấn, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước		36,5	236	100	2016	608.991.000	608.991.000				426.293.700		608.991.000	K	
3	Khu TĐC thôn Quang Hy, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước			125		2016	376.895.000	376.895.000				263.826.500		376.895.000	K	
4	Khu TĐC đảo 1 Bắc sông Hà Thanh (TBA Thanh Nghị 1-2, gồm các dự án Điểm TĐC CX4, C5, C5 điều chỉnh)		353	703	250+160	2017	2.983.808.000	2.983.808.000				2.983.808.000	2741/QĐ-UBND ngày 05/8/2016, 2882/QĐ-UBND ngày 16/8/2016, 1595/QĐ-UBND ngày 09/5/2017	3.016.501.684	K	
5	Khu TĐC mở rộng QL1D (ngã ba Phú Tài-Long Vân)		65,5	430	160	2013	1.056.708.000	1.056.708.000				422.683.200	2042/QĐ-UBND ngày 17/6/2019	1.056.708.000	K	
D	Phòng Quản lý đô thị Tp.Quy Nhơn															
1	Lắp đặt hệ thống cấp điện Khu QHDC Hồ sinh thái Đồng Đa			600	160	2016	2.302.549.000	2.302.549.000				1.842.039.200	QĐ số 7260/QĐ-UBND ngày 17/8/2018	2.302.549.000	K	
E	Trung tâm Phát triển quỹ đất TP.Quy Nhơn															
1	Khu TĐC vườn rau, Nhơn Phú		209	547,4	250	2016	1.214.805.130	1.214.805.130				1.214.805.130	Số 2970/QĐ-UBND ngày 2/6/2015 của UBND TP.Quy Nhơn và số 2688/QĐ-UBND ngày 11/5/2016 của UBND TP.Quy Nhơn (điều chỉnh QĐ 2970)	1.227.177.751	K	
2	Khu TĐC vườn ươm mở rộng QL-1D□			192,2		2016	206.078.487	206.078.487				206.078.487	Số 2969/QĐ-UBND ngày 2/6/2015 của UBND TP.Quy Nhơn và số 1524/QĐ-UBND ngày 22/3/2016 của UBND TP.Quy Nhơn (điều chỉnh QĐ 2969)	211.339.522	K	

TT	Tên công trình/hạng mục công trình điện	Quy mô				Năm đưa vào vận hành	Nguyên giá theo sổ kế toán (đồng)						Giá trị còn lại (đồng)	Quyết định phê duyệt dự toán/quyết toán (*)		Ghi chú
		Đường dây 110kV (m)	Trung thế (m)	Hạ thế (m)	Dung lượng trạm biến áp (kVA)		Tổng cộng	Trong đó						Số, ngày, tháng, năm	Giá trị (đồng)	
								NSNN	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức	Vốn vay ưu đãi	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Vốn tín dụng				
3	Khu TĐC Nhơn Phú (phía đông núi Mỏ Côi), Nhơn Phú		83,5	1.049	400	2016	2.101.775.592	2.101.775.592					2.101.775.592	Số 1870/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND tỉnh và số 4973/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh (điều chỉnh QĐ 1807)	2.103.881.313	K
F	Cục Hải quan Bình Định															
1	Đường dây cáp ngầm 22kV và trạm biến áp 100kVA Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng Quy Nhơn		76,3		100	2012	417.472.789	417.472.789					52.176.598	962/QĐ-TCHQ ngày 06/4/2015	417.472.789	C
2	Đường dây 22kV và trạm biến áp 160kVA (khu kiểm tra hàng hóa) Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng Quy Nhơn		40		160	2015	962.260.575	962.260.575					481.130.286	4280/QĐ-TCHQ ngày 31/12/2015	962.260.575	C
3	Trạm biến áp 100kVA Cục Hải quan Bình Định (đường dây 22kV)		15		100	2000	114.971.347	114.971.347					0	554/QĐ-KHTV ngày 15/11/2000	114.971.347	K
G	Văn phòng Sở Y tế															
1	Trạm biến áp 100kVA (đường dây 22/0,4kV)		20		100	2001 và 2012	157.450.513	157.450.513					14.639.420	Theo hồ sơ tiếp nhận bàn giao	157.450.513	K
H	Bệnh viện Đa khoa tỉnh															
1	Trạm biến áp 560KVA- Trạm 1 (Khoa KSNK, Nội thận lọc máu, Sản, TKCS, Ngoại lồng ngực, Nội TH, Nội tiêu hóa, Thần kinh đột quy, CDHA		165		560	2011	652.000.000	652.000.000					0	Theo sổ sách kế toán	652.000.000	C
2	Trạm biến áp 560KVA – Trạm 2 (Khu nhà hành chính)		75		560	2000	652.400.000	652.400.000					0	Theo sổ sách kế toán	652.400.000	C
3	Trạm biến áp 560KVA – Trạm 3 (Nhà mổ)				560	2014	652.400.000	652.400.000					163.100.000	3824/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	652.400.000	C
4	Trạm biến áp 560KVA – Trạm 4 (Nhà điều trị 300 giường)		5		560	2014	698.189.000	698.189.000					174.547.250	438/QĐ-UBND ngày 08/02/2018	698.189.000	C
5	Trạm biến áp 750KVA – Trạm 5 (Nhà khám)		20		750	2014	1.819.370.000	1.819.370.000					454.842.500	4710/QĐ-UBND ngày 28/12/2015	1.819.370.000	C
I	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật															
1	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Bình Định: Trạm biến áp 180kVA		3,7		180	2014	421.979.000	421.979.000					1.282.500	2846/QĐ-UBND ngày 15/8/2016	421.979.000	C
2	Trung tâm Phòng chống sốt rét và các bệnh nội tiết tinh: Trạm biến áp 160kVA-22/0,4kV		10		160	2012	383.214.000	383.214.000					0	2907/QĐ-UBND ngày 28/8/2014	383.214.000	C
J	Bệnh viện Y học cổ truyền & Phục hồi chức năng															
1	Trạm biến áp 400kVA - 22/0,4kVA Bệnh viện Y học cổ truyền (cũ)		125,8		400	2014	727.334.000	727.334.000					290.933.600	2913/QĐ-UBND ngày 18/8/2016	727.334.000	C
2	Trạm biến áp 100kVA -22/0,4kVA Bệnh viện Phục hồi chức năng (cũ)				100	1993	189.900.000	189.900.000					0	Theo sổ sách kế toán	189.900.000	C

TT	Tên công trình/hạng mục công trình điện	Quy mô				Năm đưa vào vận hành	Nguyên giá theo sổ kế toán (đồng)						Giá trị còn lại (đồng)	Quyết định phê duyệt dự toán/quyết toán (*)		Ghi chú
		Đường dây 110kV (m)	Trung thế (m)	Hạ thế (m)	Dung lượng trạm biến áp (kVA)		Tổng cộng	Trong đó						Số, ngày, tháng, năm	Giá trị (đồng)	
								NSNN	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức	Vốn vay ưu đãi	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Vốn tín dụng				
K	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi															
1	Trạm biến áp 250kVA (đường dây 22/0,4kV)		20		250	2016	563.219.000	563.219.000					337.931.400	385/QĐ-UBND ngày 15/02/2017	563.219.000	C
L	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn															
1	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn - Nhà Điều trị 251 giường: Trạm biến áp 560kVA				560	2014	746.945.000	746.945.000					301.928.600	2148/QĐ-UBND ngày 25/6/2018	746.945.000	C
2	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn -Trạm biến áp 180kVA		12		180	1993	26.925.000	26.925.000					0	Theo sổ sách kế toán	26.925.000	C
M	Bệnh viện Tâm thần															
1	Trạm biến áp 250kVA Bệnh viện Tâm thần		4		250	2016	562.837.000	562.837.000					393.985.900	402/QĐ-UBND ngày 16/02/2017 của UBND tỉnh Bình Định	562.837.000	C
N	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT															
1	Công trình Cấp nước sinh hoạt khu Đông huyện Tuy Phước và Đông Nam huyện Phù Cát															
1.1	Trạm biến áp của công trình Cấp nước sinh hoạt thôn Nam Tượng, xã Nhơn Tân, huyện An Nhơn		67		50	2008	117.565.107	117.565.107					0	23/QĐ-CTUBND ngày 09/01/2012	117.565.107	C
1.2	Trạm biến áp của công trình Cấp nước sinh hoạt mở rộng và nâng cấp hệ thống cấp nước Phước Sơn		426		320	2010	283.005.940	283.005.940					0		283.005.940	C
2	Công trình Cấp nước sinh hoạt huyện Phù Cát															
2.1	Trạm biến áp 250 kVA tại trạm xử lý nước		34		250	2013	394.948.003	394.948.003					118.484.401	2737/QĐ-UBND ngày 06/8/2015	394.948.003	C
2.2	Trạm biến áp 50 kVA tại trạm bơm tăng áp huyện Phù Cát		50		50	2013	226.525.713	226.525.713					67.957.714		226.525.713	C
3	Công trình Cấp nước sạch và vệ sinh xã Tây Giang – Tây Thuận, huyện Tây Sơn															
3.1	Trạm biến áp của Khu xử lý		90		75	2015	264.672.468	264.672.468					132.336.234	4052/QĐ-UBND ngày 19/11/2018	264.672.468	C
3.2	Trạm biến áp của Trạm giếng bơm		170		30	2015	275.937.699	275.937.699					137.968.850		275.937.699	C
4	Công trình Cấp nước sinh hoạt khu Đông Nam huyện Hoài Nhơn															
4.1	Trạm biến áp Khu xử lý		20		250	2017	607.609.692	607.609.692					425.326.784	4052/QĐ-UBND ngày 19/11/2018	607.609.692	C
4.2	Trạm biến áp Khu giếng (02 trạm)		132		2 x 50	2017	656.914.986	656.914.986					459.840.490		656.914.986	C
4.3	Trạm biến áp tại Trạm bơm tăng áp số 1 Hoài Hương		15		50	2017	571.300.692	571.300.692					399.910.484		571.300.692	C
4.4	Trạm biến áp tại Trạm bơm tăng áp số 2 Hoài Mỹ		530		50	2017	885.306.757	885.306.757					619.714.730		885.306.757	C
O	Trung tâm Giống cây trồng															
1	Công trình trạm biến áp Trung tâm Giống cây trồng Bình Định (tại Trại nghiên cứu khảo nghiệm lúa màu Nhơn Hòa)		70		100	2009	233.797.000	233.797.000					0	Theo biên bản bàn giao và sổ sách kế toán	233.797.000	C

TT	Tên công trình/hạng mục công trình điện	Quy mô				Năm đưa vào vận hành	Nguyên giá theo sổ kế toán (đồng)						Giá trị còn lại (đồng)	Quyết định phê duyệt dự toán/quyết toán (*)		Ghi chú
		Đường dây 110kV (m)	Trung thế (m)	Hạ thế (m)	Dung lượng trạm biến áp (kVA)		Tổng cộng	Trong đó						Số, ngày, tháng, năm	Giá trị (đồng)	
								NSNN	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức	Vốn vay ưu đãi	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Vốn tín dụng				
P	Trung tâm Giồng nông nghiệp															
1	Trạm biến áp 100kVA Mỹ Châu và hệ thống đường dây 35kV		158		100	2007	313.597.000	313.597.000					0	Theo biên bản bàn giao và sổ sách kế toán	313.597.000	C
2	Trạm biến áp 37,5kVA tại Trạm Giồng gia súc Long Mỹ		30		37,5	2001	61.475.000	61.475.000					0	Theo biên bản bàn giao và sổ sách kế toán	61.475.000	C
3	Trạm biến áp 160 kVA (bao gồm đường dây 22kVA) tại Trạm Giồng gia súc Long Mỹ		42		160	2010	297.922.000	297.922.000					0	2748/QĐ-STC-TCĐT ngày 28/12/2010 của Sở Tài chính	297.922.000	C
Q	Ban Quản lý Cảng cá Bình Định															
1	Trạm biến áp 250 kVA tại Cảng cá Quy Nhơn cũ		95		250	2003	434.921.585	434.921.585					246.215.126	2978/QĐ-CTUBND ngày 30/11/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định	434.921.585	C
2	Trạm biến áp 400 kVA tại Cảng cá Quy Nhơn mới		223		400	2012	1.242.322.959	1.242.322.959					1.034.166.497	891/QĐ-BNN-TCĐ ngày 19/3/2015 của Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn	1.242.322.959	C
3	Trạm biến áp 250 kVA tại Cảng cá Đê Gi		45		250	2015	557.737.123	557.737.123					501.963.239	2134/QĐ-UBND ngày 02/6/2020 của UBND tỉnh Bình Định	557.737.123	C
R	Trường Cao đẳng Bình Định															
1	Trạm biến áp 160 kVA tại Cơ sở thực hành 2 An Nhơn thuộc Trường Cao đẳng Bình Định (trước đây là Trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Định)		84		160	2011	391.394.000	391.394.000					85.016.410	178/QĐ-TTHKTKT ngày 11/8/2011 của Trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Định	391.394.000	C
	Tổng cộng:						37.328.997.667	37.328.997.667					24.461.113.132		37.413.578.534	

Ghi chú: (C): Công trình điện được theo dõi hạch toán trên sổ sách kế toán (tài sản thuộc quản lý của cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp kinh tế).
(K): Công trình điện không theo dõi hạch toán trên sổ sách kế toán (tài sản thuộc dự án do các đơn vị sự nghiệp nhà nước theo dõi, quản lý).
(*): Giá trị dự toán/quyết toán chênh lệch lớn hơn so với giá trị nguyên giá theo sổ kế toán là do giá trị một số công trình khi xác định chưa loại trừ giá trị hệ thống chiếu sáng, đường dây hạ áp và các hạng mục khác (vì hệ thống chiếu sáng và đường dây hạ áp do đơn vị quản lý, sử dụng, không thực hiện bàn giao theo quy định).